TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **342**/2018/DS-PT
Ngày: 26/12/2018
V/v:"Tranh chấp QSD đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Kim Của
Cùng các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương
Bà Hồ Thị Thanh Thúy

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: ông Đoàn Văn Sơn – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 12 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 253/2018/TLPT-DS ngày 03/12/2018 về "*Tranh chấp quyền sử dụng đất*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2018/DS-ST ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 826/2018/QĐ-PT ngày 05/12/2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: 1.1. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1945 (vắng mặt);

1.2. Anh Nguyễn Văn L1, sinh năm 1972 (vắng mặt);

1.3. Anh Nguyễn Thanh H, sinh năm 1981 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 156/LB, ấp L, xã H, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

1.4. Chị Nguyễn Thị Tuyết L2, sinh năm 1977 (vắng mặt).

Địa chỉ: 88/2 ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà L, anh L1, anh H, chị L2: ông Nguyễn Tiến Dũng, sinh năm 1962. (có mặt)

Địa chỉ: 16/B1, khu phố 4, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: 2.1. Ông Trần Văn D, sinh năm 1958. (có mặt)

2.2. Bà Phan Thị N, sinh năm 1963. (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.3. Chị Trần Phan Mộng T, sinh năm 1986 (vắng mặt).

Địa chỉ: 116 ấp P, xã Q, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2.4. Anh Trần Phan Minh T, sinh năm 1989 (vắng mặt).

Địa chỉ: Trường Đại học Phòng cháy chữa cháy cơ sở 3, huyện L, tỉnh Đ

Đại diện theo ủy quyền của chị Mộng T, anh Minh T: bà Phan Thị N, sinh năm 1963 (có mặt)

Địa chỉ: ấp B, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre.

Đại diện theo pháp luật: ông Dương Minh T – Chủ tịch UBND huyện (có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt)

Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn B, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người kháng cáo: Ông Trần Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung án sơ thẩm;

Phần đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế 1993,1m^2 (phần 1+2) thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 01, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2410m^2, loại đất Lúa, tọa lạc tại xã A, huyện B hiện do ông Trần Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 02/02/1999.

Đất tranh chấp có nguồn gốc trước đây của ông bà để lại cho mẹ ruột bà L là bà Đào Thị C, sau đó đất này được đưa vào tập đoàn sản xuất. Đến năm 1990 thì tập đoàn sản xuất cấp đất cho gia đình bà L gồm 04 nhân khẩu là Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thanh H và Nguyễn Thị Tuyết L2. Theo quy định thì mỗi nhân khẩu được cấp 1000m^2 nhưng do Tếu đất nên bà L cùng 03 người con chỉ được cấp tổng diện tích là 2200m^2. Trước đây bà L cùng anh L1, anh H, chị L2 có hộ khẩu ở tỉnh Đồng Tháp, đến năm 1989 thì bà L cùng anh L1, anh H, chị L2 chuyển hộ khẩu về xã A nhập C vào hộ bà Đào Thị C. Tại thời điểm cấp đất bà L cùng anh L1, anh H, chị L2 có C hộ khẩu với bà Đào Thị C tại số nhà 172 ấp B, xã A. Việc bà L cùng anh L1, anh H, chị L2 chuyển hộ khẩu từ Đồng Tháp về A và nhập hộ khẩu tại hộ bà C là có giấy chứng nhận chuyển đi ngày 02/3/1989 của Công an huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp và xác nhận có nhập hộ khẩu của Công an xã A.

Tại thời điểm cấp đất là bà L có ra nhận đất, sau khi được cấp đất bà L canh tác được 03 năm thì bà L đi Đồng Tháp nên cho ông Lê Văn Danh (Sáu Quýt) mướn đất, việc cho mướn đất chỉ nói miệng chứ không có giấy tờ. Ông Danh mướn đất canh tác đến năm 2011 thì không thuê nữa nên trả đất lại cho bà L, sau đó bà L cho ông Lâm mướn, ông Lâm canh tác được 1-2 năm, đến năm 2013 bà L kêu bán đất thì ông D

ngăn cản nên hai bên xảy ra tranh chấp cho đến nay. Từ khi tranh chấp thì đất bỏ trống cho đến nay không ai sử dụng. Trong quá trình sử dụng đất bà L không có nộp thuế đất nông nghiệp do đất nông nghiệp được miễn thuế.

Việc ông D kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thửa đất tranh chấp vào năm 1999 bà L hoàn toàn không biết, do thời điểm Nhà nước có chủ trương kê khai đăng ký quyền sử dụng đất thì bà L ở Đồng Tháp. Đến năm 2013, hai bên phát sinh tranh chấp bà L mới biết đất này ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa 88, tờ bản đồ số 01 diện tích 2410m^2. Sau đó bà L có yêu cầu ông D tách quyền sử dụng đất thửa 88 tờ bản đồ số 01 trả lại cho bà nhưng ông D không đồng ý. Vì vậy bà L khiếu nại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông D đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã A, UBND xã A hòa giải không thành nên chuyển hồ sơ đến UBND huyện B, UBND huyện B ban hành Quyết định số 743/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông D tại thửa 88 tờ bản đồ số 01. Sau đó, ông D khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 743 ngày 12/5/2014 của UBND huyện B. Tại cấp sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện B giải quyết bác yêu cầu khởi kiện của ông D. Tại cấp phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre sửa án sơ thẩm, hủy Quyết định số 743 ngày 12/5/2014 của UBND huyện B. Vì vậy, bà L khởi kiện vụ án dân sự về việc tranh chấp quyền sử dụng đất.

Về hiện trạng đất tranh chấp: Từ trước đến nay là đất ruộng, không có ai tu bổ gì thêm, đất tranh chấp là đất trống không có tài sản gì. Đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế 1993,1m^2 ít hơn so với diện tích 2410m^2 được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 là do vào năm 2000 nhà nước vét kênh ngang qua thửa đất 88 tờ bản đồ số 01, tách thửa đất 88 thành 02 phần, phần trong kênh và phần ngoài kênh nên diện tích bị mất là do làm kênh. Đối với việc ông D, bà N cho người khác múc đất trên phần đất tranh chấp thì nguyên đơn cũng không có yêu cầu bồi thường.

Nay các nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Trần Văn D, bà Phan Thị N, chị Trần Phan Mộng T, anh Trần Phan Minh T trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 1993,1m^2 thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 01 tọa lạc tại xã A, huyện B. Đồng thời yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện B cấp cho ông Trần Văn D tại thửa đất số 88, tờ bản đồ số 01, diện tích 2410m^2 vào ngày 02/02/1999.

Nguyên đơn đồng ý với kết quả đo đạc ngày 30/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá tài sản ngày 06/4/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện B làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Trong quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn ông Trần Văn D, bà Phan Thị N –bà N đồng thời là đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Trần Phan Mộng T, anh Trần Phan Minh T trình bày:

Đất tranh chấp có diện tích qua đo đạc thực tế 1993,1m^2 thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 01, loại đất Lúa, tọa lạc tại xã A, huyện B hiện do ông Trần Văn D đại diện hộ gia đình đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 02/02/1999, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2410m^2.

Thửa đất 88 tờ bản đồ số 01 có nguồn gốc trước đây của ông bà để lại cho cha là Trần Văn Thưởng. Đất này ông Thưởng đã canh tác từ năm 1940, năm 1949 ông Thưởng cưới bà Đào Thị C. Lúc về sống cùng ông Thưởng thì bà C đã có 02 người con riêng là Nguyễn Thị Mao và Nguyễn Thị L. Ông Thưởng và bà C có 04 người con C là Trần Công Lý, Trần Công Văn, Trần Văn D và Trần Tấn Đạt. Sau khi cưới bà C thì ông Thưởng vẫn tiếp tục sử dụng đất của gia đình. Đến năm 1982, địa phương hình thành tập đoàn sản xuất, chủ trương của tập đoàn là lấy đất của những người có đất dư để bình quân cho những người không có đất. Riêng gia đình ông Thưởng có đất nên tập đoàn để gia đình ông Thưởng tự phân chia mà không đưa đất vào tập đoàn. Đến năm 1990 là thời điểm bình quân nhân khẩu lần cuối gia đình bà C cũng không có đưa đất vô tập đoàn mà để gia đình tự chia. Theo đó năm 1990 hộ bà C có 03 nhân khẩu là Đào Thị C, Trần Nhật Vũ, Trần Hữu Trí và bà C thờ cúng liệt sĩ Trần Văn Nghiệp (con ông Thưởng với vợ trước). Năm 1990, bà L cùng 03 người con của bà L là L1, H, L2 không có C hộ khẩu với bà Đào Thị C. Năm 1990, theo quy định của tập đoàn chia cho mỗi nhân khẩu là 1000m^2 thì gia đình cũng tự thực hiện như thế, gia đình thống nhất phân chia cho bà C và 01 định suất liệt sĩ phần đất khoảng 2000m^2 và phân chia cho anh Vũ, anh Trí phần đất khoảng 2000m^2. Do ông D sống C với bà C nên bà C để cho ông D sử dụng phần đất của bà và liệt sĩ (nay là đất tranh chấp). Ông D canh tác từ năm 1990 đến năm 1994 thì bà C cho ông D phần đất của bà và liệt sĩ để ông D thời cúng ông bà và liệt sĩ, việc cho đất chỉ nói miệng, không có giấy tờ nhưng các anh em trong gia đình đều biết. Đến năm 1996, bà L từ Đồng Tháp về than nghèo khổ xin đất bà C nên bà C bàn bạc với ông D cho bà L mượn phần đất của bà và liệt sĩ canh tác. Bà L canh tác được khoảng 2-3 năm thì bà L cho ông Danh mướn lại đất, ông Danh canh tác đến năm 2000 lẻ mấy (không nhớ năm cụ thể) thì ông D lấy lại đất nhưng bà L không trả nên hai bên ngăn cản nhau không cho sử dụng đất, đến năm 2013 thì phát sinh tranh chấp.

Đất này năm 1996 ông D kê khai đăng ký quyền sử dụng đất, thời điểm ông D kê khai đăng ký bà C còn sống nhưng không có ý kiến gì, đến năm 1999 thì ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 88, tờ bản đồ số 01, diện tích 2410m^2. Ngày 01/5/1990 thì ông Đờn có xác nhận "Trần Tấn Đạt có hưởng đất tại mương khai của cha mẹ do gia đình sắp xếp là sự thật". Và trong quá trình sử dụng đất thì năm 1991, ông Trần Tấn Đạt có nộp thuế nông nghiệp thay cho ông D.

Việc bà L cùng 03 con bà L chuyển hộ khẩu từ Đồng Tháp về và nhập vào hộ khẩu bà C vào năm 1989 ông bà không biết. Theo ông bà được biết thì bà L cùng 03

con bà L không có sinh sống tại địa phương và tập đoàn không có cấp đất cho bà L cùng 03 người con bà L.

Về hiện trạng đất tranh chấp: đất tranh chấp từ trước đến nay là đất ruộng không có ai tu bổ bồi lấp gì thêm. Trên đất tranh chấp không có tài sản gì. Năm 2018, do đất lâu năm không canh tác nên bị gò vì vậy ông bà có cho người khác múc lấy đất để đất bớt bị gò chứ hiện trạng đất không có gì thay đổi. Đối với diện tích đất bị giảm so với diện tích được cấp trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do năm 2000 nhà nước vét kênh ngang qua thửa đất 88, tờ bản đồ số 01 làm thửa đất bị tách thành 02 phần, phần trong kênh và phần ngoài kênh nên diện tích đất bị giảm đi là do làm kênh.

Nay các nguyên đơn yêu cầu gia đình ông bà trả lại diện tích đất tranh chấp 1993,1m^2 thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 01 và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất UBND huyện B cấp cho ông D vào ngày 02/02/1999 đối với thửa đất 88, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B là ông bà không đồng ý.

Ông bà đồng ý với kết quả đo đạc ngày 30/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B và biên bản định giá tài sản ngày 06/4/2018 của Hội đồng định giá tài sản huyện B làm cơ sở giải quyết, không yêu cầu đo đạc, định giá lại.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre ý kiến: Ngày 24/4/2018, Ủy ban nhân dân huyện B có Công văn số 1168 nêu ý kiến: Theo Kết luận số 81/KL-TT ngày 15/4/2014 của Thanh tra huyện B về việc thẩm tra việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 550719-01147 QSDĐ/62/QĐ-UBND cấp ngày 02/02/1999 đối với thửa đất số 88, tờ bản đồ số 01 diện tích 2410m^2, loại đất lúa tọa lạc tại xã A cho hộ ông Trần Văn D là chưa đúng quy định pháp luật. Vì thửa đất này bà Nguyễn Thị L cùng các con là Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị Tuyết L2 được UBND xã A giao khoán năm 1990 và có quá trình quản lý, sử dụng, cho thuê. Do đó, UBND huyện B đề nghị Tòa án nhân dân huyện B hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông Trần Văn D ngày 02/02/1999.

Do bận công tác chuyên môn nên UBND huyện B không thể tham dự các cuộc đối chất, hòa giải và phiên tòa xét xử, đề nghị Tòa án nhân dân huyện B tiến hành đối chất, hòa giải và xét xử vắng mặt đại diện UBND huyện B.

Người làm chứng ông Trần Công Lý trình bày: ông với ông D là anh em ruột. Theo ông biết thửa đất 88, tờ bản đồ số 01 hiện bà L đang tranh chấp với ông D là đất của mẹ ruột Đào Thị C và 01 định suất liệt sĩ Trần Văn Nghiệp được gia đình phân chia năm 1990. Đất này bà C đã cho ông D nên ông D kê khai đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999. Việc bà C cho đất ông D là nói miệng, không có giấy tờ nhưng các anh chị em trong gia đình đều biết và không có ý kiến gì. Cùng thời điểm năm 1990, con ông là Trần Nhật Vũ, Trần Minh Trí sống C với bà C nên cũng được gia đình chia mỗi người 1000m^2 đất. Sau này ông kê khai phần đất

của Vũ, Trí là thửa 124, tờ bản đồ số 01 do ông đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thửa đất này ông đã bán cho người khác. Bà L cho rằng thửa đất 88, tờ bản đồ số 01 là đất bà cùng 03 con là L1, H, L2 được tập tập đoàn cấp khoán vào năm 1990 là không đúng, vì thời điểm này bà L cùng 03 con bà không có mặt tại địa phương.

Tại bản án số 58/2018/DS-ST ngày 30/8/2018 Tòa án nhân dân huyện B quyết định:

Áp dụng các Điều 197, 199, 221 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 34 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, L phí tòa án

Tuyên xử:

1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Tuyết L2. Buộc bị đơn ông Trần Văn D, bà Phan Thị N, chị Trần Phan Mộng T, anh Trần Phan Minh T trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 1993,1m^2 phần (1) + (2) thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 30/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B kèm theo)

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh diện tích đất qua đo đạc thực tế 1993,1m^2 phần (1) + (2) thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B từ hộ ông Trần Văn D sang cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Tuyết L2.

Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Tuyết L2 có trách nhiệm đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất qua đo đạc thực tế 1993,1m^2 thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B. (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 30/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B kèm theo)

2/ Về chi phí thẩm định tại chỗ + đo đạc + định giá + thu thập quy trình: 1.917.000đ (Một triệu chín trăm mười bảy ngàn đồng) các bị đơn Trần Văn D, Phan Thị N, Trần Phan Mộng T, Trần Phan Minh T pH chịu, do các nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước số tiền nêu trên nên các bị đơn pH có nghĩa vụ trả lại số tiền 1.917.000đ (Một triệu chín trăm mười bảy ngàn đồng) cho các nguyên đơn.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/9/2018 ông Trần Văn D kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm yêu cầu cấp phúc thẩm bác yêu cầu của nguyên đơn.

Tại phiên Toà phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả lại 1993,1m^2 đất và điều chỉnh diện tích đất cho các nguyên đơn đứng tên quyền sử dụng đất; phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các bên không thỏa thuận

được với nhau về việc giải quyết vụ án và đề nghị HĐXX giải quyết vụ án theo thủ tục C.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; các đương sự đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Nguyên đơn cho rằng đất là của tập đoàn cấp. Bị đơn cho rằng nguồn gốc đất là của mẹ cho nguyên đơn mượn canh tác. Theo các tài liệu do cấp sơ thẩm thu thập thì bà L có hộ khẩu tại xã A vào thời điểm tập đoàn cấp đất. Như vậy, việc bà L được tập đoàn cấp đất là có căn cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn cho rằng lời khai của người làm chứng là không khách quan, tuy nhiên bị đơn cũng không có chứng cứ để phản bác lại. Bên cạnh đó, lời khai của người làm chứng là phù hợp với các tài liệu có trong vụ án. Việc UBND huyện B đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ ông D là không phù hợp vì nguyên đơn và bị đơn chỉ tranh chấp diện tích đất tại thửa số 88, trong khi đó ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 06 thửa đất. Do đó, cấp sơ thẩm không hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ ông D đứng tên mà đề nghị UBND huyện B điều chỉnh lại là phù hợp. Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 308, y án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có diện tích 1993,1m^2 thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 01, loại đất Lúa, tọa lạc tại xã A, huyện B, được Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 02/02/1999 cho ông Trần văn D, diện tích theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 2410m^2. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại phần đất tranh chấp đồng thời yêu cầu điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Trần Văn D tại thửa số 88 cho các nguyên đơn. Phía bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, HĐXX nhận thấy:

Chứng cứ nguyên đơn đưa ra là "giấy chứng nhận chuyển đi" của Công an huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp với nội dung: nơi ĐKTT trước khi cấp giấy số: 235/1, xã H, huyện Thạnh Hưng, tỉnh Đồng Tháp; nơi chuyển đến xã A (B); ngày chuyển đi là 02/03/1989, nhằm để chứng minh thời điểm khoán đất (1989 – 1990) các nguyên đơn có ĐKTT tại xã A để chính quyền lập danh sách xét cấp định suất đất nông nghiệp theo nhân khẩu hiện có trên địa bàn. Nội dung của "Giấy chứng nhận chuyển đi" phù hợp công văn số 72/CV-CAH ngày 15/4/2014 của Công an huyện B xác nhận: ngày 18/7/1989, các nhân khẩu L, L1 , H, L2 từ số 235/1 xã H, Thạnh Hưng đã ĐKTT vào hộ số 17/BĐ ấp B, xã A, chủ hộ Trần Văn Thưởng. Như vậy, tại thời điểm khoán đất các nguyên đơn đã có mặt tại địa phương xã A như các nguyên đơn đã trình bày.

Xét tài liệu cấp sơ thẩm thu thập về nguồn gốc đất đã được người làm chứng là Hồ Thanh Bình – Bí thư chi bộ ấp 6 (B) giai đoạn năm 1988 – 1995; Nguyễn Văn

Đờn – Tập đoàn trưởng tập đoàn sản xuất số 5; Nguyễn Tện Chiến – Thư ký tập đoàn sản xuất số 5, gia đoạn năm 1984 – 1990; Nguyễn Văn Đức – kế toán trưởng tập đoàn sản xuất số 5; Lê Văn Danh – là người thuê đất ruộng của bà L đều thống nhất xác định diện tích đất tranh chấp của cụ Thưởng. Năm 1982 – 1984, ban đầu thành lập tập đoàn chỉ một số hộ có đất đưa vào để bình quân; năm 1985, thực hiện diện rộng đại trà, cụ thưởng đưa đất vào tập đoàn sản xuất số 5. Chủ trương khoán đất cho người dân đưa đất vào tập đoàn sản xuất số 5. Chủ trương khoán đất cho người dân về ngay đất nhà, đối tượng cấp đất là những nhân khẩu có ĐKTT tại địa bàn xã A đến cuối năm 1989, những nhân khẩu phát sinh sau năm 1990 thì không giải quyết. Đồng thời còn cung cấp thêm bà C cùng Trần Nhật Vũ (con ông Lý) và 01 suất liệt sĩ Trần Văn Nghiệp, L1 ra được nhận 3.000m^2 nhưng do Tếu đất cấp nên 01 suất liệt sĩ bà C nhận chỉ 200m^2. Tổng cộng bà C, Vũ cùng 01 suất liệt sĩ được cấp 2.200m^2. Thời điểm cấp đất hộ bà L cùng 03 người con C khẩu bà C. Phần bà L cùng 03 người con do Tếu đất nên bà L chỉ nhận 2.200m^2. Đất cấp cho bà C và bà L là một dây ruộng, đất bà C đầu trên, đất bà L đầu dưới. Giáp đất đầu dưới là đất trồng dừa nước không cấp cho ai, sau này ông D khai phá sử dụng. Phần đất bà C ở đầu trên 2.200m^2, ông Lý đã bán cho người khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm bà N không thừa nhận lời trình bày của những người làm chứng nêu trên và cho rằng họ có mâu thuẫn với gia đình bà. Tuy nhiên, bà N lại không chứng minh được giữa gia đình bà và người làm chứng có mâu thuẫn. Bên cạnh đó, lời khai của người làm chứng phù hợp với các tài liệu có trong vụ án nên những nội dung của những người làm chứng là sự thật khách quan, đúng thực tế.

Phía bà L cho rằng sau khi được tập đoàn cấp đất thì bà L có canh tác đất 03 năm, sau đó bà L cho ông Danh và ông Lâm mướn đất canh tác. Lời trình bày của bà L phù hợp với lời khai của ông Danh và ông Lâm. Ông D cho rằng gia đình ông không đưa đất vô tập đoàn mà để gia đình ông tự phân chia với nhau là không phù hợp với chủ trương C của Nhà nước thời kỳ đó. Bởi vì nguyên đơn, bị đơn và các nhân chứng đều thống nhất trình bày là vào năm 1990 tập đoàn bình quân nhân khẩu để cấp đất ở ấp B, xã A là lần sau cùng. Như vậy tất cả các hộ dân có đất đều pH đưa vào tập đoàn. Trên cơ sở tổng diện tích đất địa phương có được và nhân khẩu ở đó thì tập đoàn phân chia để cấp đất cho các hộ dân. Do đó, khẳng định hộ bà C cũng pH đưa đất vào tập đoàn để được cấp lại

Ông D cũng không có chứng cứ gì chứng minh việc gia đình ông cho bà L mượn đất. Mặt khác, ông D sống gần phần đất tranh chấp nên biết việc bà L cho ông Danh, ông Lâm mướn đất mà không có ý kiến hay phản đối gì là không phù hợp với thực tế. Về quá trình sử dụng đất thì phía bà L có canh tác đất 03 năm. Sau đó bà L cho ông Danh, ông Lâm mướn đất. Còn gia đình ông D không có thời gian nào canh tác trên đất.

Tại kết luận số 81/KL-TT ngày 15/4/2018 của Thanh tra huyện B thì việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 88, tờ bản đồ số 01 cho hộ ông Trần Văn D là chưa đúng quy định của pháp luật.

Ông D kháng cáo cho rằng nguyên đơn cung cấp chứng cứ sai sự thật. HĐXX xét thấy, lời bình bày của nguyên đơn về việc năm 1989 bà L cùng anh L1, anh H, chị L2 chuyển hộ khẩu từ Đồng Tháp về ấp B, xã A được Công an huyện B và Công an xã A xác nhận. Bên cạnh đó, lời trình bày của bà L về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất thống nhất với lời khai của những người làm chứng đã được cấp sơ thẩm xác minh và phù hợp với công văn số 1168 ngày 24/4/2018 của UBND huyện B. Như vậy kháng cáo của ông D là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, HĐXX thấy rằng cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm không xem xét yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông D, không nhận định trong bản án. L1 ra cấp sơ thẩm giải thích cho nguyên đơn biết gia đình ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của 06 thửa đất với tổng diện tích là 12.273m^2, trong đó bà L chỉ khởi kiện một phần đất là thửa số 88 trong tổng số 06 thửa đất mà ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì không thể hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông D. Do vậy, cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D là chưa phù hợp. Nội dung này tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã điều chỉnh yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các nguyên đơn là phù hợp.

Quan điểm của đại diện VKS tham gia phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông D phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1, Điều 308, Bộ luật tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Văn D giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 58/2018/DS-ST ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện B. Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Tuyết L2. Buộc bị đơn ông Trần Văn D, bà Phan Thị N, chị Trần Phan Mộng T, anh Trần Phan Minh T trả lại diện tích đất qua đo đạc thực tế 1993,1m^2 phần (1) + (2) thuộc thửa đất số 88, tờ bản

đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre. (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 30/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B kèm theo)

Kiến nghị Ủy ban nhân dân huyện B điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số N 037254, thửa đất số 88, tờ bản đồ số 01 diện tích đất 1993,1m2 phần (1) + (2), tọa lạc tại xã A, huyện B từ hộ ông Trần Văn D sang cho bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Tuyết L2.

Bà Nguyễn Thị L, anh Nguyễn Văn L1, anh Nguyễn Thanh H, chị Nguyễn Thị Tuyết L2 có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 1993,1m^2 thuộc thửa 88, tờ bản đồ số 01, tọa lạc tại xã A, huyện B. (có họa đồ hiện trạng thửa đất tranh chấp ngày 30/5/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện B kèm theo)

2/ Về chi phí thẩm định tại chỗ + đo đạc + định giá + thu thập quy trình: 1.917.000đ (Một triệu chín trăm mười bảy ngàn đồng) các bị đơn Trần Văn D, Phan Thị N, Trần Phan Mộng T, Trần Phan Minh T pH chịu, do các nguyên đơn đã nộp tạm ứng trước số tiền nêu trên nên các bị đơn pH có nghĩa vụ trả lại số tiền 1.917.000đ (Một triệu chín trăm mười bảy ngàn đồng) cho các nguyên đơn.

3/ Về án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch: Buộc ông Trần Văn D, bà Phan Thị N, chị Trần Phan Mộng T, anh Trần Phan Minh T pH nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho các nguyên đơn Nguyễn Thị L, Nguyễn Văn L1, Nguyễn Thanh H, Nguyễn Thị Tuyết L2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu tiền số 0014487 ngày 27/12/2017 của Chi cục T hành án dân sự huyện B.

4/ Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Văn D pH nộp số tiền 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 0020018 ngày 11/09/2017 của Chi cục T hành án dân sự huyện B là đủ.

Trường hợp quyết định, được T hành theo qui định tại Điều 2 Luật T hành án dân sự thì người được T hành án dân sự, người pH T hành án dân sự có quyền thoả thuận T hành án, quyền yêu cầu T hành án, tự nguyện T hành án, hoặc bị cưỡng chế T hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật T hành án dân sự. Thời hiệu T hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật T hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND tỉnh Bến Tre;*
- *TAND huyện B;*
- *Chi cục THADS huyện B;*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Phòng GĐKT;
- Lưu.

Phạm Kim Của